CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 143/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ngãi

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 73/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công văn số 1017/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, Công văn số 5953/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	**515.295**	**100**	**515.249**	**0**	**515.249**	**100**
I	**Loại đất**						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**403.943**	**78,39**	**439.485**	**359**	**439.844**	**85,37**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	43.527	8,45	39.800		39.800	7,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*36.939*	*7,17*	*35.500*		*35.500*	*6,89*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	49.013	9,51		50.240	50.240	9,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43.294	8,40		60.503	60.503	11,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	118.888	23,07	130.450	-4.266	126.184	24,49
1.5	Đất rừng sản xuất	147.877	28,70	165.610	-6.520	159.090	30,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.133	0,22	2.909		2.909	0,56
1.7	Đất làm muối	120	0,02	120		120	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**49.508**	**9,61**	**70.239**	**-309**	**69.930**	**13,57**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	674	0,13	1.192	467	1.659	0,32
2.2	Đất an ninh	32	0,01	102	8	110	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	1.445	0,28	8.794		8.794	1,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	87	0,02		416	416	0,08
2.5	Đất thương mại dịch vụ	128	0,02		1.407	1.407	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	644	0,12		585	585	0,11
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	85	0,02		484	484	0,09
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.145	3,13	24.959	-394	24.565	4,77
	Trong đó:						
	+ Đất cơ sở văn hóa	89	0,02	189		189	0,04
	+ Đất cơ sở y tế	73	0,01	124		124	0,02
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	612	0,12	800		800	0,16
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	227	0,04	777		777	0,15
2.9	Đất có di tích, danh thắng	192	0,04	879		879	0,17
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69	0,01	164		164	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.707	1,69		9.320	9.320	1,81
2.12	Đất ở tại đô thị	1.503	0,29	2.122		2.122	0,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	221	0,04		184	184	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	31	0,01		111	111	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	62	0,01		73	73	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.581	0,89		4.926	4.926	0,96
3	**Đất chưa sử dụng**						
	- Đất chưa sử dụng còn lại	61.844	12,00	5.525	-50	5.475	1,06
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng					5.019	0,97
4	**Đất khu công nghệ cao**				**190**	**190**	**0,04**
5	**Đất khu kinh tế**			**45.332**		**45.332**	**8,80**
6	**Đất đô thị**	**15.124**	**2,94**	**27.690**	**10.845**	**38.535**	**7,48**
II	**Các khu chức năng**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				40.715	40.715	7,90
2	Khu lâm nghiệp				158.222	158.222	30,71
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				7.295	7.295	1,42
4	Khu phát triển công nghiệp				8.794	8.794	1,71
5	Khu đô thị				38.535	38.535	7,48
6	Khu thương mại - dịch vụ				433	433	0,08
7	Khu dân cư nông thôn				33.818	33.818	6,56

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**21.887**	**4.150**	**17.737**	**599**	**3.752**	**4.857**	**4.171**	**4.358**
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất trồng lúa	6.661	815	5.846	99	642	1.596	1.645	1.864
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.865	814	5.051	99	568	1.427	1.294	1.663
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.228	1.438	4.790	135	1.107	1.254	1.186	1.108
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.931	1.223	3.708	137	1.018	1.174	712	667
1.4	Đất rừng phòng hộ	356	44	312	38	92	77	53	52
1.5	Đất rừng sản xuất	3.515	583	2.932	188	860	702	529	653
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	174	45	129		34	39	46	10
1.7	Đất làm muối	10	1	9			3		6
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**19.723**	**3.099**	**16.624**	**10**	**16.007**	**98**	**9**	**500**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	106	105	1			1		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	186	184	1			1		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	72	14	58			55	3	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	14	7	7			7		
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	4.361	18	4.343		4.343			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	14.984	2.769	12.214	10	11.664	34	6	500
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**166**	**39**	**127**	**3**	**40**	**37**	**14**	**33**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**45.934**	**42.286**	**3.648**		**910**	**791**	**941**	**1.006**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.250	246	1.004			250	252	502
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	248	246	2				2	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.300	2.252	48			18	22	8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.968	5.112	855			235	315	305
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.317	11.254	63		63			
1.5	Đất rừng sản xuất	24.772	23.388	1.384		834	200	200	150
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	309	23	286		8	86	150	42
1.7	Đất làm muối	2	2						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.076**	**705**	**1.371**	**11**	**319**	**354**	**334**	**352**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	19	10	8		1		7	
2.2	Đất an ninh	2		2		1			1
2.3	Đất khu công nghiệp	411	26	385	3	96	147	76	63
2.4	Đất cụm công nghiệp	23		23		10	12	1	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	69	1	68	1	1	18	3	45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23	3	20	1	1	12	5	1
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	169		169				68	101
2.8	Đất phát triển hạ tầng	602	221	382	6	137	119	55	65
2.9	Đất có di tích, danh thắng	55		55		42	8	5	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11	4	6			2	4	
2.11	Đất ở tại nông thôn	95	24	71		9	13	26	23
2.12	Đất ở tại đô thị	12	2	9		2	6		1
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp								
2.15	Đất cơ sở tôn giáo								
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	202	162	40		7	17	11	5

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Đất nông nghiệp**	**452.225**	**451.840**	**448.932**	**445.491**	**442.550**	**439.844**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	44.717	44.589	43.984	42.555	41.164	39.800
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*40.527*	*40.461*	*39.868*	*38.411*	*37.165*	*35.500*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54.770	54.659	53.076	51.822	50.618	50.240
1.3	Đất trồng cây lâu năm	52.033	51.932	62.968	62.002	61.621	60.503
1.4	Đất rừng phòng hộ	132.174	132.148	126.365	126.289	126.236	126.184
1.5	Đất rừng sản xuất	167.059	167.043	160.954	160.428	160.093	159.090
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.130	1.111	1.109	1.839	2.231	2.909
1.7	Đất làm muối	129	129	129	126	126	120
2	**Đất phi nông nghiệp**	**52.530**	**52.919**	**57.064**	**61.651**	**65.867**	**69.930**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất quốc phòng	657	658	1.009	1.540	1.618	1.659
2.2	Đất an ninh	39	39	76	98	106	110
2.3	Đất khu công nghiệp	1.723	1.896	2.657	4.667	6.935	8.794
2.4	Đất cụm công nghiệp	103	119	174	351	416	416
2.5	Đất thương mại dịch vụ	181	189	410	641	721	1.407
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	386	386	446	515	587	585
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	4	4	4	233	361	484
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.287	18.347	20.512	22.068	23.330	24.565
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	*56*	57	*67*	*156*	*171*	*189*
	Đất cơ sở y tế	*74*	74	*84*	*99*	*109*	*124*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*651*	658	*713*	*745*	*771*	*800*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*251*	251	*266*	*354*	*550*	*777*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	101	101	539	665	825	879
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	86	89	101	132	151	164
2.11	Đất ở tại nông thôn	9.629	9.740	9.795	9.821	9.827	9.320
2.12	Đất ở tại đô thị	1.444	1.466	1.601	1.775	1.847	2.122
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	160	160	163	180	185	184
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	99	99	100	109	111	111
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	72	72	72	74	72	73
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.723	4.717	4.850	4.902	4.943	4.926
3	**Đất chưa sử dụng**	**10.494**	**10.490**	**9.253**	**8.107**	**6.833**	**5.475**
4	**Đất khu công nghệ cao**				**190**	**190**	**190**
5	**Đất khu kinh tế**	**45.332**	**45.332**	**45.332**	**45.332**	**45.332**	**45.332**
6	**Đất đô thị**	**15.158**	**15.158**	**16.055**	**17.065**	**22.714**	**38.535**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo thực hiện theo đúng Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08

tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW và của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01 tháng 11 năm 2017.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc